

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế cho vay lại
từ nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cho vay lại từ nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN,
Website Chính phủ,
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ.
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo
- Lưu: Văn thư, QHQT (5b). xH



Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ
VỀ cho vay lại từ nguồn vốn vay,
viện trợ nước ngoài của Chính phủ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 181/2007/QĐ-TTg
ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này điều chỉnh các quan hệ phát sinh khi Chính phủ cho các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và chính quyền địa phương vay lại từ nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ được sử dụng có cùng nghĩa như đã được giải thích tại Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài. Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Cho vay lại" là việc Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ:

a) Trực tiếp hoặc ủy quyền cho Cơ quan cho vay lại thực hiện cho vay lại các doanh nghiệp toàn bộ hoặc một phần vốn nước ngoài từ nguồn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ để đầu tư cho các dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn, hoặc;

b) Cho tổ chức tín dụng trong nước vay lại để cho vay tiếp theo một chương trình tín dụng hoặc hợp phân tín dụng trong một dự án sử dụng vốn vay nước ngoài, hoặc;

c) Cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay lại theo quy định của pháp luật hoặc theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. "Hiệp định vay hoặc viện trợ nước ngoài" là các Điều ước quốc tế do Chính phủ hoặc Nhà nước Việt Nam ký hoặc do Cơ quan được ủy quyền của Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam ký với Bên nước ngoài nhằm cung cấp vốn cho Việt Nam để thực hiện chương trình, dự án.

3. "**Nhà tài trợ hoặc Người cho vay**" là Bên nước ngoài cung cấp tài chính cho chương trình, dự án.

4. "**Hợp đồng Ủy quyền cho vay lại**" là Hợp đồng ký giữa Bộ Tài chính với Cơ quan cho vay lại.

5. "**Tỷ giá hạch toán**" là tỷ giá do Bộ Tài chính quy định dùng để hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ thuộc phạm vi ngân sách nhà nước.

6. "**Phí cho vay lại**" là khoản phí do Chính phủ thông qua Cơ quan cho vay lại thu của người vay lại trong trường hợp cho vay lại đối với nguồn vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ. Phí cho vay lại được xác định và áp dụng tương tự mức phí bảo lãnh của Chính phủ nêu trong Quy chế cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài được ban hành theo Quyết định số 272/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

7. "**Phí dịch vụ cho vay lại**" là khoản phí do Bộ Tài chính trả cho Cơ quan cho vay lại trong trường hợp Bộ Tài chính ủy quyền cho Cơ quan cho vay lại thực hiện quản lý, thu hồi khoản cho vay lại và không chịu rủi ro tín dụng.

Điều 3. Điều kiện được vay lại

1. Điều kiện đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế:

a) Có các chương trình, dự án sử dụng vốn vay, viện trợ nước ngoài đảm bảo các tiêu thức sau:

- Phù hợp với quy hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước;
- Hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước;
- Được Chính phủ cho phép sử dụng vốn vay, viện trợ và được nhà tài trợ chấp thuận (trường hợp Hiệp định vay nước ngoài quy định phải có sự chấp thuận của Nhà tài trợ);
- Đảm bảo được khả năng trả nợ theo phương án tài chính được thẩm định theo quy định.

b) Có tình hình tài chính lành mạnh, không có lỗi trong 3 năm liền kề gần nhất, không có nợ quá hạn với các tổ chức tín dụng và không có nợ quá hạn đối với các khoản vay lại nguồn vốn vay nợ, viện trợ nước ngoài của Chính phủ (nếu là tổ chức, doanh nghiệp đang hoạt động) tại thời điểm vay lại, không có các khoản nợ tồn đọng, quá hạn với ngân sách nhà nước. Đối với trường hợp các doanh nghiệp chưa đủ 3 năm hoạt động thì phải có cam kết của chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ.

c) Thực hiện đảm bảo tiền vay cho các khoản vay lại theo yêu cầu của Cơ quan cho vay lại trừ trường hợp được miễn đảm bảo tiền vay theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

2. Điều kiện đối với các tổ chức tín dụng:

a) Được Chính phủ cho phép sử dụng vốn vay, viện trợ và được nhà tài trợ chấp thuận (trường hợp Hiệp định vay nước ngoài quy định phải có sự chấp thuận của nhà tài trợ);

b) Đảm bảo được khả năng trả nợ theo phương án tài chính được thẩm định.

3. Điều kiện đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Được pháp luật hoặc Thủ tướng Chính phủ cho phép vay lại từ nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ;

b) Vốn vay được dùng cho đầu tư phát triển thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương;

c) Ngân sách địa phương đảm bảo trả được nợ.

Chương II **ĐIỀU KIỆN CHO VAY LẠI**

Mục 1 **CÁC ĐIỀU KIỆN CHUNG ÁP DỤNG** **CHO MỌI TRƯỜNG HỢP CHO VAY LẠI**

Điều 4. Đồng tiền cho vay lại

1. Đối với nguồn vốn ODA của Chính phủ: người vay lại có thể lựa chọn đồng tiền vay lại là nội tệ (đồng Việt Nam) hoặc bằng ngoại tệ gốc vay của nước ngoài tùy theo khả năng trả nợ. Tỷ giá quy đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam là tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính quy định.

2. Đối với vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ: người vay lại phải nhận nợ bằng ngoại tệ gốc do Chính phủ vay nước ngoài, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Trường hợp cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: đồng tiền cho vay lại là đồng ngoại tệ gốc do Chính phủ vay nước ngoài.

Điều 5. Đồng tiền thu hồi nợ

1. Đối với vốn ODA: về nguyên tắc người vay lại nhận vay lại theo loại tiền nào thì trả nợ bằng loại tiền đó. Trường hợp người vay lại yêu cầu hoàn trả cho Chính phủ bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi khác với đồng tiền nhận vay lại, Cơ quan cho vay lại áp dụng tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính quy định hoặc tỷ giá do Cơ quan cho vay lại thoả thuận với người vay lại ghi trong Thoả thuận vay lại để thu nợ.

2. Đối với vốn vay thương mại: đồng tiền trả nợ là đồng ngoại tệ vay gốc. Trường hợp trả bằng Đồng Việt Nam, Cơ quan cho vay lại áp dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng phục vụ hoặc của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trong trường hợp không có Ngân hàng phục vụ để thu nợ.

Điều 6. Trị giá cho vay lại

1. Trị giá cho vay lại ghi trong Thoả thuận cho vay lại được xác định trên cơ sở trị giá Hiệp định vay, viện trợ nước ngoài ký với nhà tài trợ hoặc Người cho vay cho mỗi chương trình, dự án. Trong trường hợp Hiệp định vay, viện trợ nước ngoài ký cho nhiều dự án nhưng không quy định mức phân bổ cho từng chương trình, dự án thì trị giá cho vay lại được xác định căn cứ vào quyết định phân bổ vốn vay, viện trợ của Chính phủ.

2. Trị giá nhận nợ thực tế là trị giá được lũy kế theo từng lần rút vốn.

Điều 7. Thời điểm nhận nợ

1. Đối với các khoản rút vốn thực hiện theo các hình thức thư tín dụng (L/C), thanh toán trực tiếp, hoàn trả:

Thời điểm Người vay lại nhận nợ với Cơ quan cho vay lại là thời điểm giải ngân theo thông báo của nhà tài trợ.

2. Đối với các khoản rút vốn thực hiện theo hình thức tài khoản đặc biệt hoặc tài khoản tạm ứng:

Trường hợp có nhiều dự án, chương trình thuộc cùng Hiệp định vay, viện trợ và cùng sử dụng một tài khoản đặc biệt hoặc tài khoản tạm ứng, thời điểm Người vay lại nhận nợ với Cơ quan cho vay lại là thời điểm rút vốn từ tài khoản này.

Trường hợp Hiệp định vay, viện trợ chỉ cho một dự án và sử dụng một tài khoản đặc biệt hoặc tài khoản tạm ứng, thời điểm người vay lại nhận nợ với Cơ quan cho vay lại là thời điểm nhà tài trợ hoặc Người cho vay chuyển vốn vào tài khoản này.

3. Căn cứ vào thông báo giải ngân của nhà tài trợ hoặc người cho vay hoặc chứng từ thanh toán từ tài khoản đặc biệt hoặc tài khoản tạm ứng, Bộ Tài chính sẽ lập thông báo hoặc ghi thu, ghi chi cho Cơ quan cho vay lại trị giá giải ngân theo ngày giải ngân, cho từng dự án hoặc chương trình và theo Hiệp định vay, viện trợ.

Cơ quan cho vay lại có trách nhiệm thông báo cho Người vay lại để nhận nợ và thu nợ theo thông báo hoặc theo số ghi chi của Bộ Tài chính. Trường hợp Người vay lại không đồng ý với số liệu thông báo hoặc ghi chi của Bộ Tài chính, Cơ quan cho vay lại báo cáo ngay cho Bộ Tài chính để xử lý.

Điều 8. Số ngày tính lãi

1. Đối với vốn vay thương mại: số ngày tính lãi cho vay lại và lãi chậm trả được tính theo quy định tại Hiệp định vay nước ngoài.

2. Đối với vốn ODA: lãi cho vay lại và lãi chậm trả được tính trên số ngày thực tế sử dụng vốn và trên cơ sở một năm có 360 ngày.

Điều 9. Lãi chậm trả

Nếu Người vay lại không trả gốc, lãi, phí cho vay lại và các khoản phải trả khác đúng hạn thì phải chịu lãi chậm trả theo mức lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất ghi trong Thoả thuận cho vay lại hoặc mức lãi chậm trả ghi trong Hiệp định vay gốc tùy theo mức nào cao hơn. Lãi chậm trả được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả nếu chậm từ 15 ngày trở lên.

Điều 10. Các loại phí

Người vay lại phải trả các loại phí sau:

1. Phí do nước ngoài thu: căn cứ Hiệp định vay cụ thể, các khoản phí nước ngoài có thể bao gồm phí quản lý, phí cam kết, phí rút vốn, phí bảo hiểm và các khoản phí khác. Người vay lại trực tiếp thanh toán cho nhà tài trợ các khoản phí này. Trong trường hợp Chính phủ đứng ra trả các khoản phí nước ngoài nói trên Người vay lại phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước.

2. Các loại phí dịch vụ do Ngân hàng phục vụ thu: Người vay lại trực tiếp trả cho Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng phục vụ.

Điều 11. Tài sản thế chấp và các biện pháp đảm bảo tiền vay

1. Người vay lại phải thế chấp tài sản hoặc sử dụng các biện pháp đảm bảo khác để đảm bảo bù đắp rủi ro tín dụng và các rủi ro khác có thể xảy ra bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay lại của Chính phủ và/hoặc tài sản khác theo quy định của pháp luật trừ các trường hợp người vay lại là đối tượng được miễn thế chấp tài sản hoặc đảm bảo tiền vay bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Các tổ chức tài chính, tín dụng;

c) Các trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng tín chấp hoặc được miễn thế chấp tài sản hoặc đảm bảo tiền vay (toàn bộ hoặc một phần).

2. Cam kết về thế chấp tài sản và đảm bảo tiền vay được thể hiện trong Thỏa thuận cho vay lại. Cơ quan cho vay lại có trách nhiệm hoàn chỉnh các hồ sơ pháp lý về tài sản thế chấp và đảm bảo tiền vay theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan cho vay lại có trách nhiệm quản lý, xử lý tài sản thế chấp và đảm bảo đối với các khoản cho vay lại của Chính phủ theo quy định chung về quản lý tài sản thế chấp và đảm bảo tiền vay của Cơ quan đó.

Trường hợp Bộ Tài chính là Cơ quan cho vay lại, Bộ Tài chính thực hiện quản lý, xử lý tài sản thế chấp và đảm bảo khoản vay đối với các khoản cho vay lại theo các quy định trong Quy chế cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài được ban hành theo Quyết định số 272/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN CHO VAY LẠI ÁP DỤNG RIÊNG CHO CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 12. Cho vay lại đối với vốn vay thương mại nước ngoài của Chính phủ

1. Lãi suất cho vay lại là lãi suất được xác định trên cơ sở mức lãi suất vay của nước ngoài cộng phí cho vay lại.

2. Thời gian cho vay lại:

a) Đối với cho vay lại theo chương trình, dự án của các doanh nghiệp:

Thời hạn hoàn trả vốn gốc do Bộ Tài chính xác định căn cứ vào thời gian hoàn vốn trong dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kết quả thẩm định lại của Cơ quan cho vay lại, nhưng không vượt quá thời gian vay nước ngoài.

Thời gian ân hạn do Bộ Tài chính xác định căn cứ vào thời kỳ xây dựng cho đến khi dự án được đưa vào hoạt động nêu trong dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kết quả thẩm định lại của Cơ quan cho vay lại.

b) Đối với chương trình, hạn mức tín dụng vay theo điều kiện thương mại cho các tổ chức tín dụng: thời gian cho vay lại theo điều kiện vay nước ngoài.

Điều 13. Cho vay lại đối với vốn ODA của Chính phủ cho các doanh nghiệp vay lại theo chương trình, dự án

1. Lãi suất cho vay lại:

a) Trường hợp vay lại bằng đồng Việt Nam:

Lãi suất cho vay lại được xác định theo ngành kinh tế - kỹ thuật và không vượt quá mức lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước quy định trong từng thời kỳ. Một số ngành, lĩnh vực theo Phụ lục I kèm theo Quy chế này được hưởng mức lãi suất ưu đãi theo các mức 33,3% và 55,5% so với lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước. Mức lãi suất này bao gồm cả phí dịch vụ cho vay lại. Trường hợp mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước thay đổi, các mức lãi suất ưu đãi được thay đổi theo tương ứng.

Lãi suất cho vay lại được áp dụng không thay đổi trong suốt thời gian vay lại.

b) Trường hợp vay lại bằng đồng ngoại tệ:

Lãi suất cho vay lại bằng mức lãi suất cho vay lại bằng Đồng Việt Nam quy định trong mục (a) nói trên trừ đi tỷ lệ rủi ro hối đoái tương ứng của đồng tiền cho vay lại, nhưng không thấp hơn mức lãi suất đi vay của nước ngoài và không cao hơn hai phần ba ($2/3$) lãi suất thương mại tham chiếu (CIRR) do Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế (OECD) công bố vào cùng thời điểm xác định lãi suất cho vay lại.

Trên cơ sở mức biến động tỷ giá của Đồng Việt Nam tương ứng với từng loại ngoại tệ và biến động chỉ số lạm phát bình quân trong 5 năm gần nhất của Việt Nam so với các nước/khu vực: Mỹ, Liên minh châu Âu và Nhật Bản, mức rủi ro tỷ giá áp dụng cho ba loại ngoại tệ là Đô La Mỹ (USD), Euro (EUR) và Yên Nhật Bản (JPY) kể từ thời điểm Quy chế này có hiệu lực đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2008 được quy định tại Phụ lục II. Hàng năm không muộn hơn ngày 15 tháng 3, căn cứ vào biến động của thị trường tài chính tiền tệ, Bộ Tài chính tính toán và công bố mức rủi ro tỷ giá đối với ba loại ngoại tệ nêu trên áp dụng cho đến hết ngày 15 tháng 3 của năm kế tiếp. Trường hợp đặc biệt có biến động lớn, Bộ Tài chính có thể thực hiện công bố lại mức rủi ro tỷ giá ngay trong kỳ áp dụng.

Trường hợp ngoại tệ gốc trong Hiệp định vay khác với ba loại ngoại tệ nói trên, mức rủi ro hối đoái được áp dụng theo mức rủi ro hối đoái của đồng USD.

Lãi suất cho vay lại sau khi xác định được áp dụng không thay đổi trong suốt thời gian vay lại.

2. Thời hạn cho vay lại

a) Thời hạn trả nợ gốc được Bộ Tài chính xác định phù hợp với thời gian hoàn vốn trong văn kiện dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với từng dự án hoặc kết quả thẩm định lại của Cơ quan cho vay lại;

b) Thời gian ân hạn được Bộ Tài chính xác định căn cứ vào thời kỳ xây dựng cho đến khi chương trình/dự án được đưa vào hoạt động nêu trong văn kiện dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kết quả thẩm định lại của Cơ quan cho vay lại;

c) Thời điểm bắt đầu tính thời gian ân hạn và thời hạn hoàn trả là ngày rút vốn đầu tiên của chương trình/dự án (nếu nhà tài trợ không có yêu cầu khác);

d) Người vay lại có thể thực hiện trả nợ trước hạn, tuy nhiên phải gửi thông báo bằng văn bản tối thiểu 30 ngày trước khi thực hiện trả nợ trước cho Cơ quan cho vay lại và Bộ Tài chính.

Điều 14. Cho vay lại đối với vốn vay ODA cho chương trình, hạn mức tín dụng của các tổ chức tín dụng

1. Lãi suất cho vay lại:

a) Trường hợp vay lại bằng Đồng Việt Nam: lãi suất cho vay lại được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Quy chế này;

b) Trường hợp vay lại bằng ngoại tệ: lãi suất cho vay lại được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Quy chế này;

c) Các tổ chức tín dụng được quyền quyết định lãi suất cho vay đối với người sử dụng vốn cuối cùng và chịu rủi ro tín dụng về việc cho vay này. Các tổ chức tín dụng được hưởng chênh lệch giữa lãi suất cho vay ra và lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính.

2. Thời gian cho vay lại:

Thời hạn vay lại bằng thời hạn của Hiệp định vay ODA của Chính phủ nhưng không vượt quá 20 năm (bao gồm cả thời gian ân hạn).

Điều 15. Cho vay lại Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

1. Đồng tiền cho vay lại: đồng ngoại tệ theo Hiệp định vay ký giữa Chính phủ và Nhà tài trợ.

2. Lãi suất cho vay lại: bằng lãi suất vay nước ngoài của Chính phủ.

3. Thời hạn vay lại: bao gồm thời hạn hoàn trả gốc và thời gian ân hạn được giữ nguyên theo Hiệp định vay nước ngoài của Chính phủ.

Điều 16. Trường hợp đặc biệt

Nếu nhà tài trợ yêu cầu cho vay lại theo điều kiện khác với quy định trong Quy chế này của Chính phủ, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến các cơ quan liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 17. Phí dịch vụ cho vay lại trong nước

1. Phí dịch vụ cho vay lại được tính theo tỷ lệ 1,5% trên số thu hồi nợ thực tế (bao gồm cả gốc, lãi và lãi chậm trả nếu có) không phân biệt đồng tiền thu hồi nợ.

2. Phí dịch vụ cho vay lại được Cơ quan cho vay lại thông báo cho Bộ Tài chính theo từng kỳ thu nợ và Cơ quan cho vay lại được phép tự trích từ số nợ thu hồi thực tế trước khi chuyển trả cho Bộ Tài chính.

**Chương III
QUY TRÌNH THỦ TỤC CHO VAY LẠI****Điều 18. Hình thức Ủy quyền cho vay lại**

Tùy từng điều kiện cụ thể, Bộ Tài chính sẽ thoả thuận với cơ quan, tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện việc cho vay lại để thực hiện theo một trong hai hình thức sau:

1. Đối với khoản vay lại theo chương trình, dự án: Cơ quan cho vay lại thực hiện quản lý, thu hồi khoản vay lại nhưng không chịu rủi ro tín dụng. Trong trường hợp này Cơ quan cho vay lại được hưởng phí dịch vụ cho vay lại nêu tại Điều 17 Quy chế này.

2. Đối với khoản vay lại theo chương trình, hạn mức tín dụng của các tổ chức tín dụng: Cơ quan cho vay lại được chọn Người vay lại, chịu trách nhiệm thẩm định dự án vay lại, quy định lãi suất cho vay đối với Người vay lại, chịu rủi ro tín dụng. Trong trường hợp này Cơ quan cho vay lại được hưởng chênh lệch lãi suất giữa lãi suất cho vay đến người vay lại cuối cùng và lãi suất vay từ Bộ Tài chính.

Điều 19. Thẩm định, phê duyệt chương trình, dự án vay lại

1. Đối với các khoản ODA cho doanh nghiệp vay lại theo chương trình, dự án:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các dự án được vay lại từ nguồn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ trước khi các Điều ước quốc tế khung hoặc thoả thuận danh mục dự án được ký kết với nước ngoài.

Việc thẩm định và phê duyệt dự án được thực hiện theo Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức; Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Cơ quan thẩm định chịu trách nhiệm về hiệu quả và khả năng trả nợ của dự án cho ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định.

Cơ quan cho vay lại chịu trách nhiệm thẩm định lại phương án tài chính của các dự án cho vay lại, năng lực tài chính của người vay lại và báo cáo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính trước khi ký kết Thỏa thuận cho vay lại.

2. Đối với các khoản vay ODA theo chương trình, hạn mức tín dụng cho tổ chức tín dụng cho vay lại:

Bộ Tài chính thực hiện thẩm định phương án sử dụng vốn vay và trả nợ của các tổ chức tín dụng tham gia chương trình trước khi ký Thỏa thuận cho vay lại.

Các tổ chức tín dụng thực hiện cho vay đến người sử dụng vốn cuối cùng, chịu trách nhiệm thẩm định dự án và chọn đối tượng cho vay tiếp phù hợp với chương trình tín dụng đã thỏa thuận với nhà tài trợ hoặc Người cho vay, đồng thời chịu mọi rủi ro trong quá trình cho vay lại đối với những đối tượng này.

3. Đối với chương trình, hạn mức tín dụng theo điều kiện thương mại cho tổ chức tín dụng cho vay lại:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện thẩm định phương án sử dụng vốn vay và trả nợ của các tổ chức tín dụng tham gia chương trình và thông báo kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính.

Các tổ chức tín dụng thực hiện cho vay đến người sử dụng vốn cuối cùng chịu trách nhiệm thẩm định dự án và chọn đối tượng cho vay tiếp phù hợp với chương trình tín dụng đã thỏa thuận với nhà tài trợ hoặc người cho vay, đồng thời chịu mọi rủi ro trong quá trình cho vay lại đối với những đối tượng này.

4. Đối với các khoản vay thương mại của Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại:

Cơ quan cho vay lại chịu trách nhiệm thẩm định lại phương án tài chính của các dự án cho vay lại, năng lực tài chính của người vay lại và báo cáo kết quả thẩm định lại cho Bộ Tài chính trước khi ký kết Thỏa thuận cho vay lại.

5. Cho vay lại Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Bộ Tài chính thẩm định khả năng trả nợ của ngân sách địa phương theo các quy định hiện hành về phân cấp ngân sách.

Trường hợp Bộ Tài chính là Cơ quan cho vay lại đối với các dự án nói ở điểm 1 và điểm 4 nói trên, việc thẩm định lại phương án tài chính thực hiện như các quy định tại Quy chế cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài được ban hành theo Quyết định số 272/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 20. Trình tự, thủ tục cho vay lại

1. Xác định điều kiện cho vay lại:

Người vay lại xuất trình cho Bộ Tài chính và Cơ quan cho vay lại các tài liệu sau để làm căn cứ xác định các điều kiện cho vay lại:

- Văn kiện dự án hoặc hồ sơ chương trình/hạn mức tín dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết định phê duyệt đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ;

- Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất (đối với các doanh nghiệp/tổ chức kinh tế đang hoạt động); đối với những trường hợp các doanh nghiệp chưa đủ 3 năm hoạt động thì phải có các báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc của các công ty là cổ đông chiến lược và văn bản cam kết của cơ quan chủ quản cấp trên hoặc của công ty mẹ, cổ đông chiến lược đảm bảo khả năng trả nợ;

- Phương án tài chính sử dụng và hoàn trả vốn vay dựa trên cơ sở tham chiếu các điều kiện khung cho vay lại theo Quy chế này.

Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ các tài liệu hợp lệ nói trên Cơ quan cho vay lại tiến hành thẩm định lại phương án tài chính của dự án, năng lực tài chính của người vay lại và gửi kết quả thẩm định cho Bộ Tài chính. Trên cơ sở kết quả thẩm định lại, Bộ Tài chính xác định điều kiện cho vay lại cụ thể cho dự án theo các điều kiện khung của Quy chế này. Trong trường hợp đặc biệt không thực hiện được điều kiện khung cho vay lại, Bộ Tài chính lấy ý kiến các cơ quan liên quan và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trường hợp dự án được xác định không có khả năng trả nợ theo các điều kiện vay do Bộ Tài chính công bố, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ để quyết định không bố trí vốn cho các chương trình, dự án này.

2. Ký kết Hợp đồng ủy quyền cho vay lại

Sau khi xác định điều kiện cho vay lại cụ thể hoặc sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong vòng 15 ngày, Bộ Tài chính ký kết Hợp đồng ủy quyền cho vay lại với Cơ quan cho vay lại với các nguyên tắc chung theo mẫu đính kèm tại Phụ lục III.

3. Ký kết Thoả thuận cho vay lại:

Cơ quan cho vay lại ký kết Thoả thuận cho vay lại với Người vay lại theo các điều kiện ghi trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại đã ký với Bộ Tài chính.

Sau khi ký kết Thoả thuận cho vay lại, Cơ quan cho vay lại gửi 1 bản đến Bộ Tài chính để phối hợp theo dõi quản lý.

4. Thủ tục nhận nợ:

Căn cứ vào thông báo từng lần rút vốn của nhà tài trợ hoặc Người cho vay hoặc thông báo của Ngân hàng phục vụ về việc chi từ tài khoản đặc biệt, Bộ Tài chính hạch toán ghi thu ngân sách nhà nước và ghi chi cho Cơ quan cho vay lại để nhận vốn và thông báo cho Người vay lại nhận nợ. Trường hợp Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp, Người vay lại nhận nợ trực tiếp với Bộ Tài chính.

Ngay sau khi nhận được thông báo kết thúc thời hạn rút vốn của Hiệp định vay, viện trợ nước ngoài, Bộ Tài chính thông báo cho Cơ quan cho vay lại hoặc Người vay lại về tổng số vốn nhận nợ cuối cùng của Người vay lại.

Điều 21. Thu hồi nợ cho vay lại

Người vay lại thực hiện trả nợ đúng hạn, đầy đủ theo nghĩa vụ trả nợ ghi trong Thoả thuận cho vay lại cho Cơ quan cho vay lại.

Cơ quan cho vay lại thực hiện trả nợ đúng hạn, đầy đủ theo nghĩa vụ trả nợ ghi trong Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vào Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài do Bộ Tài chính quản lý theo hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính. Trường hợp Bộ Tài chính ủy quyền cho Cơ quan cho vay lại trả nợ trực tiếp cho nước ngoài, Cơ quan cho vay lại chỉ chuyển cho Bộ Tài chính phần còn lại sau khi đã thực hiện trả cho nước ngoài.

Trong trường hợp có thay đổi về chính sách hoặc điều chỉnh điều kiện cho vay lại, Cơ quan cho vay lại hoặc Bộ Tài chính không hoàn trả lại các khoản nợ cho vay lại đã được thu hồi trước đó.

Điều 22. Phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về cho vay lại từ nguồn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Chủ trì, thống nhất với Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các chương trình, dự án được vay lại toàn bộ hoặc vay lại một phần từ nguồn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính lập đề án huy động và kế hoạch sử dụng vốn vay thương mại trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

2. Bộ Tài chính, cơ quan đầu mối của Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về cho vay lại từ nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ, có trách nhiệm:

a) Tham gia với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các chương trình, dự án được vay lại từ nguồn ODA của Chính phủ trước khi các Điều ước quốc tế khung hoặc thoả thuận danh mục dự án được ký kết với nước ngoài;

b) Định kỳ hàng năm không muộn hơn ngày 15 tháng 01, căn cứ biến động của thị trường tài chính, rà soát và công bố khung lãi suất áp dụng cho các ngành kinh tế - kỹ thuật quy định và mức rủi ro tỷ giá tại điểm 1 Điều 13 Quy chế này và thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết;

c) Chủ trì, phối hợp với Cơ quan cho vay lại và các cơ quan liên quan xác định các điều kiện cho vay lại cụ thể đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ theo khung điều kiện của Quy chế này;

d) Ký các Hợp đồng ủy quyền cho vay lại với Cơ quan cho vay lại hoặc Thoả thuận cho vay lại với người vay lại trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp cho vay lại;

đ) Thực hiện giám sát, quản lý, thu hồi vốn cho vay lại theo các quy định tại Hợp đồng ủy quyền cho vay lại hoặc Hiệp định phụ hoặc Thoả thuận cho vay lại;

e) Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình quản lý, sử dụng, thu hồi vốn cho vay lại từ nguồn vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm:

Thực hiện thẩm định phương án sử dụng vốn vay và trả nợ của các tổ chức tín dụng tham gia chương trình hạn mức tín dụng trong trường hợp Bộ Tài chính cho các tổ chức tín dụng vay lại các chương trình, hạn mức tín dụng theo điều kiện thương mại.

4. Cơ quan cho vay lại có trách nhiệm:

a) Thực hiện thẩm định lại phương án tài chính của các dự án, chương trình vay lại vốn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ, năng lực tài chính của người vay lại trước khi ký kết Thoả thuận cho vay lại;

b) Quản lý, giám sát việc sử dụng vốn vay lại của Người vay lại. Thực hiện ghi chép, hạch toán kế toán rõ ràng các khoản cho vay lại theo từng người vay lại;

c) Hoàn thiện các hồ sơ pháp lý, quản lý và xử lý tài sản thế chấp và các tài sản khác do Người vay lại dùng làm đảm bảo tiền vay;

d) Áp dụng các biện pháp cần thiết phù hợp với luật pháp để thực hiện thu hồi vốn cho vay lại từ người vay lại đầy đủ, đúng hạn và chuyển vào Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài theo đúng điều kiện của Thỏa thuận cho vay lại và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại;

đ) Cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án cho Bộ Tài chính, nhà tài trợ hoặc người cho vay định kỳ hàng quý hoặc đột xuất theo yêu cầu;

e) Trường hợp Người vay lại không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ, sau khi đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết, phải:

- Trả nợ thay cho Người vay lại nếu Cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại theo phương thức tự chịu rủi ro tín dụng.

- Báo cáo Bộ Tài chính, Cơ quan thẩm định dự án để có biện pháp xử lý nếu Cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền cho vay lại theo phương thức không chịu rủi ro tín dụng.

g) Báo cáo về những doanh nghiệp và tổ chức có chương trình, dự án nhận vốn cho vay lại nhưng không trả nợ đúng hạn cho Bộ Tài chính để đưa vào danh sách các đối tượng không được xem xét nhận vốn vay tiếp theo. Danh sách này hàng năm sẽ được Bộ Tài chính thông báo cho các Cơ quan cho vay lại để các cơ quan này không tiến hành nhận hồ sơ xin vay của các đối tượng trên.

5. Người vay lại có trách nhiệm:

a) Quản lý, sử dụng vốn vay lại theo đúng mục đích đã được phê duyệt trong báo cáo đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt;

b) Thực hiện trả nợ, đầy đủ đúng hạn cho Cơ quan cho vay lại theo đúng các điều kiện quy định trong Thỏa thuận cho vay lại ký với Cơ quan cho vay lại;

c) Thực hiện đúng các quy định về thế chấp và các biện pháp bảo đảm tiền vay quy định tại Điều 11 Quy chế này;

d) Định kỳ hàng quý hoặc theo yêu cầu đột xuất của Cơ quan cho vay lại cung cấp các thông tin, báo cáo liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án cho Cơ quan cho vay lại, Bộ Tài chính và nhà tài trợ hoặc Người cho vay, đồng thời có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan nói trên các tình huống phát sinh gây chậm trễ tiến trình thực hiện chương trình, dự án và những thay đổi liên quan đến chương trình, dự án;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin cung cấp cho Cơ quan cho vay lại.

Chương IV CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 23. Không miễn trừ trách nhiệm và thứ tự ưu tiên hoàn trả vốn vay

1. Không miễn trừ trách nhiệm:

Tất cả các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến các hợp đồng thương mại sẽ do các bên ký hợp đồng giải quyết và các khiếu nại, tranh chấp này sẽ không miễn trừ cho người vay lại bất kỳ nghĩa vụ nào theo Thỏa thuận cho vay lại.

2. Thứ tự ưu tiên thanh toán hoàn trả vốn vay:

Đối với các khoản trả gốc, lãi và phí ghi trong Thỏa thuận cho vay lại. Người vay lại phải hoàn trả theo thứ tự ưu tiên ngang bằng với bất kỳ khoản vay cùng loại khác của doanh nghiệp. Trong trường hợp Người vay lại chỉ trả được một phần các nghĩa vụ đến hạn, thứ tự để ưu tiên trừ nợ sẽ theo thứ tự sau: lãi chậm trả, lãi đến hạn, phí cho vay lại, gốc đến hạn.

Điều 24. Chuyển nhượng

Người vay lại không được quyền chuyển giao, chuyển nhượng nghĩa vụ nợ phát sinh liên quan đến các khoản vay lại, trừ khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Cơ quan cho vay lại.

Đối với Người vay lại là doanh nghiệp Nhà nước khi tiến hành chuyển đổi sở hữu (cổ phần hoá, sát nhập, giải thể...) Người ra quyết định cơ cấu lại doanh nghiệp phải yêu cầu cơ quan tiếp nhận khoản nợ vay lại ký xác nhận nợ với Cơ quan cho vay lại và thực hiện trả nợ theo Thỏa thuận vay lại đã ký.

Chương V

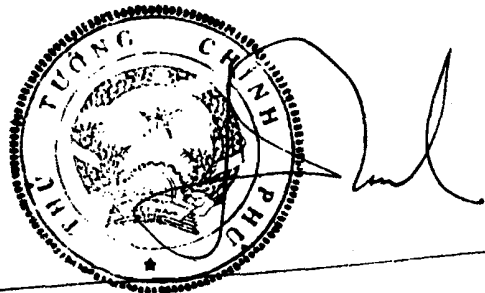
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các chương trình, dự án vay lại được chấp thuận và triển khai sau ngày có hiệu lực của Quy chế này phải thực hiện theo các quy định nêu trong Quy chế.

Đối với các chương trình, dự án vay lại mà các điều kiện vay lại đã được phê duyệt nhưng chưa triển khai sau khi Quy chế này có hiệu lực được tiếp tục áp dụng các điều kiện vay lại đã được phê duyệt.

Các Thoả thuận cho vay lại, Hợp đồng ủy quyền cho vay lại, Hiệp định vay phụ ký trước thời điểm ban hành Quy chế này vẫn giữ nguyên giá trị hiệu lực thực hiện./.

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I

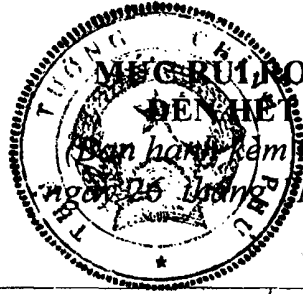
CHUNG LÃI SUẤT CHO VAY LẠI

CHÍNH ĐỒNG VIỆT NAM TỪ NGUỒN VỐN ODA

theo Quyết định số 181/2007/QĐ-TTg

Ngày 20 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

Ngành/lĩnh vực	Lãi suất
I. Các ngành/lĩnh vực hưởng lãi suất ưu đãi <ul style="list-style-type: none">- Cấp nước đô thị loại 5- Sản xuất, trang bị các thiết bị an toàn giao thông- Dạy nghề- Đầu tư xây dựng các cơ sở y tế có khả năng hoàn vốn- Trồng rừng kinh tế- Xây dựng tuyến đường sắt- Xây dựng tuyến tàu điện ngầm- Xử lý chất thải rắn các đô thị (chỉ áp dụng với vốn vay)	33,3% lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước
<ul style="list-style-type: none">- Xử lý nước thải khu công nghiệp- Phân phối điện khu vực nông thôn- Viễn thông nông thôn- Sản xuất, chế biến nông, lâm sản- Cấp nước đô thị khác- Chương trình tín dụng thông qua các ngân hàng chính sách để cho vay lại cho các đối tượng thuộc diện chính sách của Chính phủ	55,5% lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước
II. Các ngành/lĩnh vực khác	100% lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước



Phụ lục II

MỨC RỦI RO VỀ TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG

ĐẾN HỆ THỐNG NGÀ Y 15 THÁNG 3 NĂM 2008

Ban hành kèm theo Quyết định số 181/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ

Ngoại tệ	Mức rủi ro tỷ giá (tỷ lệ %/năm)
USD	1,5
EUR	2
JPY	4,5

Căn cứ để xác định: xét về mặt kinh tế, biến động tỷ giá giữa 2 loại tiền tệ phụ thuộc vào sức mua của từng loại tiền (chỉ số lạm phát), chính sách tiền tệ (chính sách tỷ giá và lãi suất) của từng nước và các yếu tố khác của từng thị trường. Để lượng hoá các yếu tố trên, rủi ro tỷ giá hối đoái được xác định căn cứ vào chỉ số lạm phát và biến động tỷ giá bình quân.

1. Chỉ số lạm phát trung bình hàng năm trong thời kỳ 2000 - 2005:

- Mỹ: 2,65%/năm
 - Liên minh EU: 2,13%/năm
 - Nhật Bản: - 0,53%/năm
 - Việt Nam: 4,18%/năm
- (Nguồn: căn cứ số liệu IMF năm 2005)

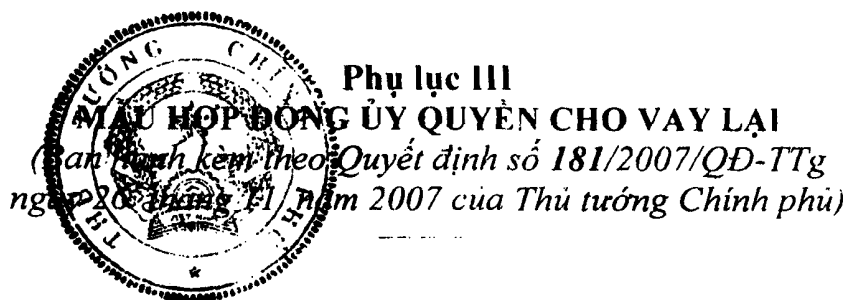
Từ đó quy ra biến động tỷ giá theo sức mua bình quân/năm giữa:

- VND/USD: 1,491%/năm
- VND/EUR: 2,007%/năm
- VND/JPY: 4,735%/năm

2. Biến động tỷ giá bình quân hàng năm của VND so với các loại ngoại tệ thời kỳ 2000 - 2005:

- VND/USD: 1,56%/năm
- VND/EUR: 10,5%/năm
- VND/JPY: 4,21%/năm

(Nguồn: tỷ giá thực trên thị trường VN)



Phụ lục III

MẪU HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 181/2007/QĐ-TTg
ngày 20 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN CHO VAY LẠI VỐN
(tên nguồn vốn) cho dự án/chương trình (tên dự án/chương trình)
Số: ... / ... /UQ/BTC-TCDN

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 27 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Quyết định phê duyệt dự án/ chương trình;

Căn cứ Hiệp định vay/tín dụng hoặc văn kiện dự án (đối với dự án/chương trình viện trợ không hoàn lại) ký ngày.... giữa(tên tổ chức/nước tài trợ) và..... (tên Bên nhận tài trợ)..... cho dự án/chương trình (tên dự án/chương trình);

Căn cứ Quyết định số.... ngày.... tháng năm..... của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cho vay lại từ nguồn vốn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ;

Bộ Tài chính (sau đây gọi là Bên ủy quyền)

Trụ sở: 28 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

Điện thoại:

Số Fax: 2208020 hoặc 2208021

và

Tên Cơ quan cho vay lại (sau đây gọi là Bên được ủy quyền)

Trụ sở:

Điện thoại:

Fax:

Thoả thuận như sau:

Điều 1. Bên ủy quyền ủy quyền cho Bên được ủy quyền thực hiện cho vay lại cho.... tên người vay lại (sau đây gọi là người vay lại) từ nguồn vốn vay... (tên nước /tổ chức tài trợ) theo Hiệp định.... với các điều kiện như sau:

1.1. Đồng tiền cho vay lại là....

1.2. Trị giá cho vay lại là tổng số vốn thực rút không vượt quá... (trị giá vay theo Hiệp định vay/tín dụng/văn kiện cho chương trình/dự án hoặc trị giá phân bổ cho từng chương trình/dự án).

1.3. Thời hạn vay là... (thời gian hoàn trả nợ gốc xác định theo Quy chế), thời gian ân hạn là... (thời gian ân hạn xác định theo Quy chế) kể từ ngày.....

1.4. Lãi suất cho vay lại bằng... (lãi suất xác định theo Quy chế) trên số dư nợ. Lãi chậm trả bằng... (lãi suất chậm trả xác định theo Quy chế) tính trên số nợ quá hạn. Lãi chậm trả được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế.

1.5. Lãi và lãi chậm trả được tính trên số ngày thực tế và trên cơ sở một năm có 360 ngày.

1.6. Ngày nhận nợ về nguyên tắc được tính là ngày (tên tổ chức/nước tài trợ) thực hiện giải ngân cho dự án/chương trình và ghi nợ cho Bộ Tài chính hoặc ngày rút vốn từ tài khoản đặc biệt trong trường hợp Hiệp định vay dùng phương thức rút vốn tài khoản đặc biệt cho nhiều dự án.

1.7. Người vay lại phải trả nợ gốc và nợ lãi 6 tháng một lần cho Bên được ủy quyền vào ngày....và hàng năm. Thanh toán nợ gốc được bắt đầu từ ngày.....

1.8. Người vay lại có thể thực hiện trả nợ trước sau khi gửi thông báo bằng văn bản tối thiểu 30 ngày trước khi thực hiện trả nợ trước cho Bên được ủy quyền và Bên ủy quyền.

1.9. Trong trường hợp người vay lại thanh toán trả nợ bằng các đồng tiền khác đồng tiền cho vay lại, việc quy đổi tỷ giá được áp dụng quy định tại Quy chế cho vay lại nguồn vốn vay/viện trợ nước ngoài của Chính phủ.

1.10. Người vay lại phải thanh toán trực tiếp cho các Ngân hàng phục vụ trong nước đối với các loại phí do các Ngân hàng phục vụ này thu.

1.11. Người vay lại có trách nhiệm thanh toán trực tiếp các khoản phí ngoài nước cho nhà tài trợ nước ngoài (phí cam kết, phí quản lý, phí bảo hiểm tín dụng ...) hoặc chuyển trả cho Bên được ủy quyền trong trường hợp Bộ Tài chính đã trả thay. Trường hợp các khoản phí ngoài nước nói trên đã được bao gồm trong lãi suất cho vay lại nên tại điểm 1.4 thì Bộ Tài chính sẽ chịu trách nhiệm thanh toán phí cho nhà tài trợ nước ngoài.

1.12. Đối với các khoản trả gốc, lãi quy định trong Thỏa thuận cho vay lại, người vay lại phải hoàn trả theo thứ tự ưu tiên ngang bằng với bất kỳ khoản vay nào khác của người vay lại.

1.13. Người vay lại có trách nhiệm đảm bảo khoản vay bằng tài sản thế chấp hoặc bằng các biện pháp đảm bảo khác. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và/hoặc tài sản khác theo quy định (tuỳ trường hợp cụ thể).

Điều 2. Phí dịch vụ cho vay lại trong nước

Bên được ủy quyền được hưởng một khoản phí cho vay lại theo mức phí là 1,5% trên số vốn thu hồi thực tế. Bên được ủy quyền tự động trích và giữ lại phần phí cho vay lại theo tỷ lệ với số vốn thu hồi trước khi hoàn trả vốn thu hồi cho vay lại (gốc, lãi) cho Bên ủy quyền.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên ủy quyền

3.1. Căn cứ thông báo rút vốn của Nhà tài trợ, Bên ủy quyền có trách nhiệm hạch toán ghi nợ cho Bên được ủy quyền để Bên được ủy quyền thông báo cho người vay lại làm thủ tục nhận nợ vốn vay lại từng lần.

3.2. (nếu có) Bên ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên được ủy quyền các loại phí nêu tại Điều 1.11 để Bên được ủy quyền thông báo cho người vay lại trả trực tiếp cho nhà tài trợ (hoặc thu hồi từ người vay lại trong trường hợp Bên ủy quyền đã trả).

3.3. Bên ủy quyền có trách nhiệm theo dõi và hạch toán việc nộp Ngân sách các khoản thu hồi vốn cho vay lại của Bên được ủy quyền theo quy định tại Quy chế lập, sử dụng và quản lý Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài ban hành kèm theo Quyết định số 10/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên được Ủy quyền

4.1. Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày ký Hợp đồng này, Bên được ủy quyền có trách nhiệm ký Thỏa thuận cho vay lại với người vay lại theo các điều kiện nêu ở Điều 1. Trong vòng 07 ngày sau khi ký Thỏa thuận cho vay lại với người vay lại, Bên được ủy quyền có trách nhiệm gửi cho Bên ủy quyền 01 bản sao Thỏa thuận cho vay lại để phối hợp theo dõi.

4.2. Căn cứ thông báo rút vốn từng lần của Bên ủy quyền, Bên được ủy quyền có trách nhiệm làm thủ tục nhận cho người vay lại.

4.3. Bên được ủy quyền chịu trách nhiệm quản lý khoản vay kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay và có trách nhiệm thu hồi nợ hoàn trả lại ngân sách các khoản gốc, lãi và các khoản phải thu nêu tại Điều 1.11 (nếu có) sau khi đã

trừ phần phí được giữ lại nêu tại Điều 2 vào các kỳ hạn trả nợ nêu tại Điều 1.7. Việc nộp ngân sách các khoản thu hồi vốn cho vay lại được thực hiện theo Điều 4 Quy chế lập, sử dụng và quản lý Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài ban hành kèm theo Quyết định số 10/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.4. Sáu tháng một lần vào tháng 6 và 12 hàng năm, Bên được ủy quyền thông báo cho Bên ủy quyền kế hoạch thu hồi nợ và tình hình thực hiện kế hoạch này để Bên ủy quyền tổng hợp vào kế hoạch hàng năm và chuẩn bị thanh toán cho nước ngoài.

4.5. Bên được ủy quyền có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của tài sản thế chấp do người vay lại dùng làm đảm bảo nêu tại Điều 1.13, thực hiện quản lý và xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật và của Bên được ủy quyền. Bên được ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho Bên được ủy quyền về các biến động của tài sản thế chấp có khả năng ảnh hưởng tới tính an toàn của khoản cho vay lại.

4.6. Trường hợp người vay lại không trả được nợ hoặc trả không đúng hạn thì Bên được ủy quyền chịu trách nhiệm trả nợ ngân sách thay cho người vay lại hoặc có trách nhiệm áp dụng các biện pháp mà luật pháp cho phép để thu hồi nợ. Trong vòng 60 ngày, kể từ ngày đến hạn nêu sau khi áp dụng các biện pháp luật pháp cho phép mà vẫn không thu hồi được nợ, Bên được ủy quyền phải thông báo cho Bên ủy quyền để xử lý kịp thời hoặc để Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ có biện pháp xử lý.

Điều 5. Điều khoản thi hành

5.1. Hợp đồng này được làm 04 bản, Bên ủy quyền lưu 02 bản, Bên được ủy quyền lưu 02 bản và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

5.2. Bên ủy quyền và Bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện đúng các thỏa thuận trên đây. Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào tình hình thực tế nếu thấy cần thiết hai bên sẽ cùng xem xét để bổ sung, sửa đổi./.

Hà Nội, ngày... tháng... năm 200...

ĐẠI DIỆN BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

ĐẠI DIỆN BÊN ỦY QUYỀN